

Số: 02/QĐ-UBND

Chi Lăng Bắc, ngày 19 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch  
đầu tư công năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHI LĂNG BẮC**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước*

*Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với  
các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của  
UBND huyện Thanh Miện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội,  
dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND Hội đồng nhân dân xã khóa XXII kỳ họp  
thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2022 về việc phê duyệt dự toán ngân sách xã năm  
2022;*

*Theo đề nghị của Tài chính - kế toán xã.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2022 xã Chi Lăng Bắc (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký..

**Điều 3:** Văn phòng HĐND-UBND xã, Tài chính - kế toán xã, các đơn vị và các ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 03;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã (đăng công khai);
- Lưu: VP, TCKT.



**Đoàn Minh Đức**





UBND Xã Chi Lăng Bắc

Biểu số 109/CK TC - NSNN

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của UBND xã Chi Lăng Bắc)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                            | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 |               | DỰ TOÁN NĂM 2022 |                | SO SÁNH (%) |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------|----------------|-------------|---------|
|     |                                                                     | THU NSNN               | THU NSX       | THU NSNN         | THU NSX        | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                                                   | 1                      | 2             | 3                | 4              | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
|     | Tổng số thu                                                         | 29.235.091             | 6.991.527.060 | 105.326.298.000  | 37.507.698.000 | 360.274     | 536     |
| I   | Các khoản thu 100%                                                  | 284.599                | 552.310.476   | 230.000.000      | 230.000.000    | 80.815      | 42      |
| 1   | Phí, lệ phí                                                         | 59.278.000             | 59.278.000    | 60.000.000       | 60.000.000     | 101         | 101     |
| 2   | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 195.313.500            | 195.313.500   | 100.000.000      | 100.000.000    | 51          | 51      |
| 3   | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                        |               |                  |                |             |         |
| 4   | Thu phát, tích thu khác theo quy định                               | 60.450.000             | 60.450.000    | 30.000.000       | 30.000.000     | 50          | 50      |
| 5   | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                        |               |                  |                |             |         |
| 6   | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                        |               |                  |                |             |         |
| 7   | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                        | 182.530.000   |                  |                |             |         |
| 8   | Thu khác                                                            | 54.738.976             | 54.738.976    | 40.000.000       | 40.000.000     | 73          | 73      |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                    | 19.160.045             | 871.516.054   | 100.457.500.000  | 20.438.900.000 | 524.307     | 2.345   |
| I   | Các khoản thu phân chia                                             | 104.437                | 85.274.491    | 64.500.000       | 64.500.000     | 61.760      | 76      |
| 1.1 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    | 2.673.228              | 2.673.228     | 4.000.000        | 4.000.000      | 150         | 150     |
| 1.2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |                        |               |                  |                |             |         |
| 1.3 | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        | 5.400.000              | 5.400.000     | 5.500.000        | 5.500.000      | 102         | 102     |
| 1.4 | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 77.201.263             | 77.201.263    | 55.000.000       | 55.000.000     | 71          | 71      |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 19.055.608             | 786.241.563   | 100.393.000.000  | 20.374.400.000 | 526.842     | 2.591   |
| 2.1 | Thu tiền sử dụng đất                                                | 630.439.000            | 630.439.000   | 100.300.000.000  | 20.300.000.000 | 15.910      | 3.220   |
|     | Thu đầu giá quyền sử dụng đất                                       |                        |               | 100.000.000.000  | 20.000.000.000 |             |         |
|     | Thu tiền đất dôi dư                                                 |                        |               | 300.000.000      | 300.000.000    |             |         |
| 2.2 | Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước                                     |                        |               |                  |                |             |         |
| 2.3 | Thuế tài nguyên                                                     |                        |               |                  |                |             |         |
| 2.4 | Thuế giá trị gia tăng                                               | 103.787.889            | 103.787.889   | 62.000.000       | 49.600.000     | 60          | 48      |
| 2.5 | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                          |                        |               |                  |                |             |         |
| 2.6 | Thuế thu nhập cá nhân                                               | 52.014.674             | 52.014.674    | 31.000.000       | 24.800.000     | 60          | 48      |
| 2.7 | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                              |                        |               |                  |                |             |         |

| STT | NỘI DUNG                                              | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021<br>(năm hiện hành) |               | DỰ TOÁN NĂM 2022 |                | SO SÁNH (%) |         |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|------------------|----------------|-------------|---------|
|     |                                                       | THU NSNN                                  | THU NSX       | THU NSNN         | THU NSX        | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                                     | 1                                         | 2             | 3                | 4              | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) |                                           |               |                  |                |             |         |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                      | 484.279.230                               | 484.279.230   |                  |                | 0           | 0       |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                        |                                           |               |                  |                |             |         |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                     | 5.083.421.300                             | 5.083.421.300 | 4.638.798.000    | 16.838.798.000 | 91          | 331     |
| 1   | Thu bổ sung cân đối                                   | 4.245.197.000                             | 4.245.197.000 | 2.890.477.000    | 15.090.477.000 | 68          | 355     |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                               | 838.224.300                               | 838.224.300   | 1.748.321.000    | 1.748.321.000  | 209         | 209     |



UBND Xã Chi Lăng, Bắc

Biểu số 110/CK TC - NSNN

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2022)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                | DỰ TOÁN NĂM 2021<br>(năm hiện hành) |                      |                 | DỰ TOÁN NĂM 2022 |                      |                 | SO SÁNH (%) |                         |                 |
|-----|-----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|-----------------|------------------|----------------------|-----------------|-------------|-------------------------|-----------------|
|     |                                         | TỔNG SỐ                             | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN | TỔNG<br>SỐ  | ĐẦU TƯ<br>PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN |
| A   | B                                       | 1                                   | 2                    | 3               |                  | 5                    | 6               | 7 = 4/1     | 8 = 5/2                 | 9 = 6/3         |
|     | TỔNG CHI                                | 8.879.300.530                       | 3.320.883.536        | 5.558.416.994   | 37.507.698.000   | 32.500.000.000       | 5.007.698.000   | 422         | 978,7                   | 90              |
|     | Trong đó:                               | 0                                   |                      |                 | 0                |                      |                 |             |                         |                 |
| 1   | Chi công tác quốc phòng                 | 367.843.500                         |                      | 367.843.500     | 347.563.000      |                      | 400.063.000     | 94          |                         | 109             |
| 2   | Chi an ninh trật tự                     | 106.103.800                         |                      | 106.103.800     | 90.445.000       |                      | 90.445.000      | 85          |                         | 85              |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục                  | 390.763.536                         | 377.883.536          | 12.880.000      | 17.688.142.000   | 17.675.262.000       | 12.880.000      | 4.527       | 4.677,4                 | 100             |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế                      | 137.972.000                         |                      | 137.972.000     | 18.415.000       |                      | 18.415.000      | 13          |                         | 13              |
| 5   | Chi sự nghiệp văn hóa xã hội            | 54.000.000                          |                      | 54.000.000      | 43.000.000       |                      | 43.000.000      | 80          |                         | 80              |
| 6   | Chi sự nghiệp đại truyền thanh          | 65.821.000                          |                      | 65.821.000      | 102.570.000      |                      | 102.570.000     | 156         |                         | 156             |
| 7   | Chi cho sự nghiệp TDTT                  | 48.000.000                          |                      | 48.000.000      | 10.000.000       |                      | 10.000.000      | 21          |                         | 21              |
| 8   | Chi Sự nghiệp môi trường                | 24.742.000                          |                      | 24.742.000      | 93.772.000       | 63.847.000           | 29.925.000      | 379         |                         | 121             |
| 9   | Chi sự nghiệp nông lâm- thủy lợi        | 40.100.000                          |                      | 40.100.000      | 177.495.000      | 125.317.000          | 52.178.000      | 443         |                         | 130             |
| 10  | Chi sự nghiệp giao thông                | 2.517.200.000                       | 2.500.000.000        | 17.200.000      | 10.438.084.000   | 10.414.444.000       | 23.640.000      | 415         | 416,6                   | 137             |
| 11  | Chi sự nghiệp thị chính                 | 32.000.000                          |                      | 32.000.000      | 55.773.000       | 55.773.000           |                 | 174         |                         | 0               |
| 12  | Chi hoạt động thương mại                | 443.000.000                         | 443.000.000          |                 | 373.000.000      | 373.000.000          |                 | 84          | 84,2                    |                 |
| 13  | Chi hoạt động quản lý nhà nước          | 2.771.708.294                       |                      | 2.771.708.294   | 6.190.667.000    | 3.792.357.000        | 2.398.310.000   | 223         |                         | 87              |
| 14  | Chi hoạt động Đảng công sản VN          | 667.925.300                         |                      | 667.925.300     | 631.396.000      |                      | 631.396.000     | 95          |                         | 95              |
| 15  | Chi hoạt động các đoàn thể chính trị XH | 829.679.500                         |                      | 829.679.500     | 786.235.000      |                      | 786.235.000     | 95          |                         | 95              |
| 16  | Hoạt động của các tổ chức khác          | 82.349.400                          |                      | 82.349.400      | 61.713.000       |                      | 61.713.000      | 75          |                         | 75              |
| 17  | Hoạt động phụ vụ người có công với CM   | 0                                   |                      |                 |                  |                      |                 |             |                         |                 |
| 18  | Chi cho hưu xã                          | 275.057.000                         |                      | 275.057.000     | 209.964.000      |                      | 209.964.000     | 76          |                         | 76              |
| 19  | Chi cho sự nghiệp xã hội                | 25.035.200                          |                      | 25.035.200      | 27.000.000       |                      | 27.000.000      | 108         |                         | 108             |
| 20  | Dự phòng                                | 0                                   |                      |                 | 109.964.000      |                      | 109.964.000     |             |                         |                 |





UBND XÃ CHI LĂNG BẮC

Biểu số 108/CK TC-NSNN

## CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 02 ngày 19 tháng 01 năm 2022 của UBND xã Chi Lăng Bắc)

Đơn vị tính: Đồng

| Nội dung thu                                   | Dự toán               | Nội dung chi                                | Dự toán               |
|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng số thu</b>                             | <b>37.507.698.000</b> | <b>Tổng số chi</b>                          | <b>37.507.698.000</b> |
| I- Các khoản thu xã hưởng 100%                 | 230.000.000           | I- Chi đầu tư phát triển                    | 32.500.000.000        |
| II- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %       | 20.438.900.000        | II- Chi thường xuyên                        | 5.007.698.000         |
| III- Thu bổ sung                               | 16.838.798.000        | III- Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có) |                       |
| 1- Bổ sung cân đối                             | 15.090.477.000        | IV- Chi nộp trả ngân sách cấp trên          | -                     |
| 2- Bổ sung có mục tiêu                         | 1.748.321.000         | V - Dự phòng                                |                       |
| IV - Thu kết dư ngân sách năm trước            | -                     |                                             |                       |
| V- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có) |                       |                                             |                       |
| <b>Kết dư ngân sách</b>                        |                       |                                             | <b>-</b>              |

